# CHUYÊN ĐỀ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

## A. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

### I. Ngành giao thông vận tải

| - | Tình hình phát triển | Các tuyến chính |
|---|---|---|
| **Đường bộ** | -Mạng lưới đường bộ được mở rộng và hiện đại hóa.<br>– Về cơ bản, mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng. | *Theo hướng bắc - nam:<br>- Quốc lộ 1:<br>+ Dài 2300 km từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau).<br>+ Là tuyến đường "xương sống" của cả hệ thống đường bộ nước ta.<br>+ Nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.<br>- Đường Hồ Chí Minh:<br>Có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải phía tây đất nước.<br>* Các tuyến đường ngang: Quốc lộ 5,7,8,9…<br>- Hệ thống đường bộ nước ta đang hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến thuộc mạng lưới đường bộ xuyên Á. |
| **Đường sắt** | - Tổng chiều dài 3143 km đường sắt<br>- Các tuyến đường bộ xuyên á cũng được xây dựng và phát triển. | -Thống Nhất Bắc - Nam: 1726km<br>- Các tuyến khác:<br>Hà Nội- Hải Phòng<br>Hà Nội- Lào Cai<br>Hà Nội- Thái Nguyên<br>Hà Nội- Đồng Đăng… |
| **Đường sông.** | - khoảng 11000km đường sông | Các hệ thống sông chính:<br>- SHồng- Thái Bình<br>- SMê Công- S Đồng Nai<br>- một số sông lớn miền trung |
| **Đường biển** | Điều kiện thuận lợi phát triển vận tải đường biển:<br>- Đường bờ biển dài 3260km.<br>- Nhiều cửa sông, vịnh sâu, kín gió.<br>- Nhiều đảo và quần đảo ven bờ.<br>- Nằm trên đường hàng hải | * Các tuyến chính:<br>- Tuyến đường ven bờ chủ yếu là theo hướng Bắc – Nam.<br>- Quan trọng nhất: Hải Phòng – TP Hồ Chí Minh dài 1500km.<br>* Các cảng biển và cụm cảng quan trọng: Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng-Liên Chiểu-Chân Mây, |

| | | |
|---|---|---|
| | quốc tế. | Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn-Vũng Tàu-Thị Vải. |
| **Đường hàng không** | - Non trẻ nhưng phát triển nhanh<br>- Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh.<br>- Cả nước19 sân bay (5 sân bay quốc tế)<br>- Mở một số đường bay đến các nước | - 3 đầu mối: Hà Nội, Tp HCM và Đà Nẵng |
| **Đường ống dẫn** | gắn liền với ngành dầu khí | - Phía bắc: tuyến B12 , Bãi Cháy- Hạ Long.<br>- Phía nam:Côn Sơn- Bà Rịa |

**II. Ngành thông tin liên lạc**

**1) Bưu chính**

*** Đặc điểm:**

- Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- Hạn chế:

+ Mạng lưới phân bố chưa hợp lí.
+ Công nghệ còn lạc hậu.
+ Quy trình nghiệp vụ mang tính thủ công.
+ Thiếu lao động trình độ cao.

*** Hướng phát triển:**

+ Cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.
+ Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh hiệu quả.

**2) Viễn thông**

- Đặc điểm nổi bật: có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc và đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại.

Trước đổi mới: mạng lưới và thiết bị viễn thông lạc hậu, các dịch vụ viễn thông nghèo nàn.

- Hiện nay: tốc độ phát triển cao, công nghệ hiện đại.
- Mạng lưới viễn thông nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển:

+ Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định và di động.

**(*Năm 2005 có 15,8 triệu thuê bao ->Năm 2019, có 134,7 triệu thuê bao(di động 115 triệu tb) trung bình 135 thuê bao/100 dân)***

+ Mạng phi thoại: mạng fax, mạng truyền báo trên kênh thông tin.
+ Mạng truyền dẫn: mạng dây trần, mạng truyền dẫn viba, mạng truyền dẫn cáp sợi quang, mạngcviễn thông quốc tế…

- Mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh hội nhập với thế giới thông qua thông tin vệ tinh và cáp biển.

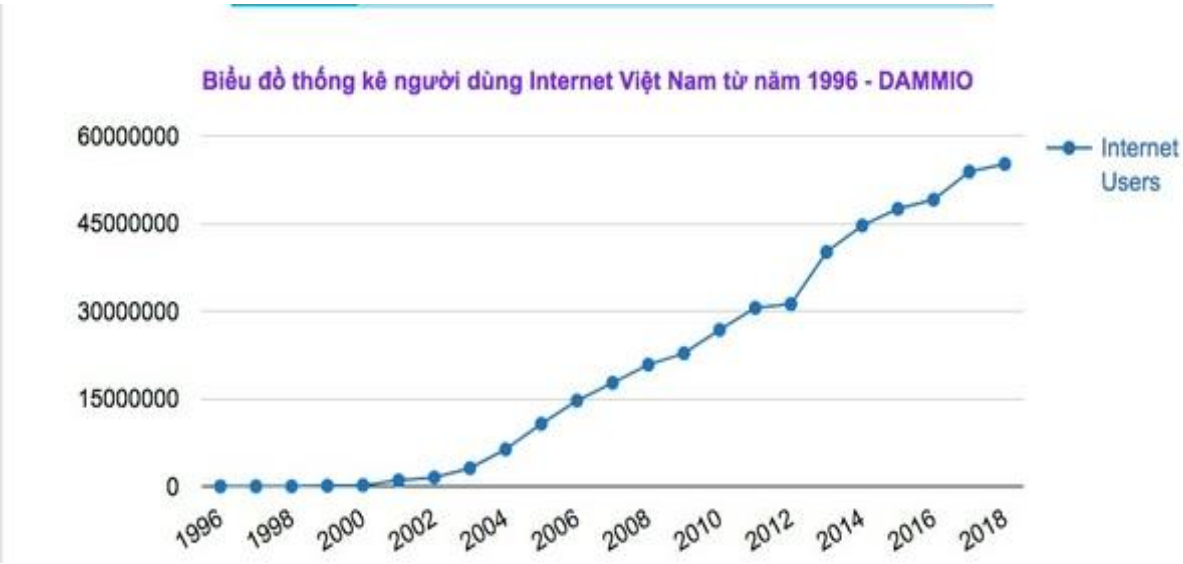


**III. Thương mại:**

**1. Nội thương**

* Tình hình phát triển: Sau khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới:

+ Cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.

+ Hàng hóa phong phú, đa dạng.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng.

- Nội thương thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

- Cơ cấu tổng mức bán lẽ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đang có sự chuyển dịch.

* Phân bố: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL

**2. Ngoại thương:**

* Tình hình phát triển: Có sự chuyển biến rõ rệt sau đổi mới

- Về giá trị:

+ Xuất nhập khẩu đều tăng

- Về cơ cấu: Cán cân xuất, nhập khẩu ngày càng cân đối

+ Trước Đổi mới: nhập siêu.

+ 1992: Cán cân XNK tiến tới thế cân đối.

+ Sau 1993 tiếp tục nhập siêu.*(bản chất khác trước Đổi mới)*

- Về cơ cấu hàng xuất nhập khẩu:

+ Hàng xuất khẩu : CN nặng, khoáng sản, CN nhẹ, hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng nông lâm thuỷ sản.

Hạn chế:

- Tỉ trọng hàng chế biến hay tinh chế tương đối thấp và tăng chậm.

- Hàng gia công còn lớn(90 -95 % hàng dệt –may) hoặc phải nhập nguyên liệu, …

+ Hàng nhập khẩu : nguyên liệu, tư liệu SX, HTD

- Thị trường buôn bán được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá .(VN gia nhập WTO)

+ Thị trường XK lớn nhất : Hoa Kỳ, Nhật, Trung Quốc, Úc

+ Thị trường NK: Châu Á-Thái Bình Dương (80%), Châu Âu, Bắc Mĩ.

- Phân bố:

Không đều theo vùng và theo tỉnh

- Đông Nam Bộ có ngoại thương phát triển nhất, sau đó đến ĐBSH Và ĐBSCL
- Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất.

**IV. Du lịch :**

**1. Tài nguyên du lịch :**

- ***Khái niệm:*** là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng,các giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

***- Phân loại*** :

a. Tài nguyên du lịch Tự nhiên

- Địa hình (caxtơ), nhiều thắng cảnh đẹp, bãi biển dài, ấm, đẹp
- Khí hậu : ấm, phân hoá theo mùa, Bắc – Nam và độ cao.
- Thuỷ văn : Vùng sông nước, nguồn nước khoáng thiên nhiên.
- Sinh vật : Hệ thống vườn quốc gia.

b. Tài nguyên du lịch Nhân văn

- Các di tích văn hoá- lịch sử : vật thể và phi vật thể.
- Các lễ hội.
- Các làng nghề truyền thống.
- Các đặc sản.

**2. Tình hình phát triển và trung tâm du lịch chủ yếu :**

Thực sự phát triển từ thập kỷ 90 (TKXX) đến nay.

- Tình hình phát triển:

+ Doanh thu tăng nhanh

+ Khách du lịch: tăng

Lượng khách du lịch từ nước ngoài này càng tăng nhanh.

-Phân bố :

+ Chia thành 3 vùng du lịch: Bắc Bộ; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Nam Bộ

+ Trung Tâm du lịch quốc gia : Hà Nội, TPHCM, Huế- Đà Nẵng

+Trung tâm du lịch vùng : Hạ Long Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ…

**<u>B.TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT:</u>**

**Câu 1.**Tuyến đường bộ có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía tây nước ta là

A. quốc lộ 1.

B. quốc lộ 7.

C. quốc lộ 9.

D. đường Hồ Chí Minh.

**Câu 2.** Tuyến giao thông vận tải đường biển ven bờ theo hướng bắc – nam quan trọng nhất nước ta là

A. Hải Phòng – Đà Nẵng.

B. Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh.

C. Đà Nẵng – Vũng Tàu.

D. Đà Nẵng – Quy Nhơn.

**Câu 3.** Hai trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước là
A. quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh
B. quốc lộ 1 và quốc lộ 14
C. quốc lộ 279 và đường Hồ Chí Minh
D. đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 8
**Câu 4.** Vận chuyển bằng đường ống ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành
A. hóa chất.
B. thủy lợi.
C. thủy điện.
D. dầu khí.
**Câu 5.** Vận tải đường sông chủ yếu tập trung trên hệ thống sông?
A. sông Mê Công - sông Xê Xan.
B. sông Hồng - sông Đà.
C. sông Mê Công - sông Đồng Nai.
D. sông Thái Bình - sông Đà.
**Câu 6.** Ngành du lịch nước ta thật sự phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 cho đến nay là do
A. nước ta giàu tiềm năng du lịch.
B. quy hoạch các vùng du lịch.
C. phát triển các điểm, khu du lịch.
D. chính sách Đổi mới của Nhà nước.
**Câu 7.** Địa hình nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch vì
A. 3/4 diện tích là đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
B. hai đồng bằng châu thổ lớn nhất là đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.
C. hướng nghiêng chung của địa hình là Tây Bắc- Đông Nam.
D. địa hình đa dạng, có đồi núi, đồng bằng, bờ biển và hải đảo.
**Câu 8** . Khó khăn của khí hậu đối với hoạt động du lịch ở nước ta là
A. tính nhiệt đới ẩm của khí hậu.
B. sự đa dạng của khí hậu.
C. các tai biến thiên nhiên ( bão, lũ , lụt…) và sự phân mùa.
D. sự khác nhau giữa khí hậu miền Bắc và miền Nam.
**Câu 9.** Hiện nay nước ta có quan hệ buôn bán với
A. các nước châu Mỹ.
B. Nga và các nước Đông Âu.
C. các nước châu Á.
D. hầu hết các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.
**Câu 10.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế của hoạt động nội thương ở nước ta là
A. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước.
B. tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
C. giảm tỉ trọng khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
**Câu 11.**Tài nguyên sinh vật có giá trị lớn nhất đối với du lịch là

A.các thảm thực vật nhiệt đới gió mùa.
B. sự đa dạng của các loài thực, động vật.
C. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.
D. các thảm thực vật trồng.
**Câu 12**. Kim ngạch xuất khẩu nước ta liên tục tăng là do
A. mở rộng và đa dạng hóa thị trường.
B. sự phục hồi và phát triển của sản xuất.
C. Việt Nam trở thành thành viên của WTO.
D. sự tham gia sản xuất hàng xuất khẩu của các thành phần kinh tế.
**Câu 13.** Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng nhất để Đà Nẵng trở thành trung tâm du lịch quốc gia của cả nước?
A. Do có lịch sử khai thác lâu đời
B. Có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng
C. Tài nguyên du lịch đa dạng
D. Mức sống người dân ngày càng cao
**Câu 14**.Một trong những địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là
A. vịnh Hạ Long.
B. phố cổ Hội An.
C. hồ Ba Bể.
D. động Phong Nha – Kẽ Bàng.
**Câu 15.** Vùng bờ biển tập trung nhiều bãi tắm đẹp có giá trị hàng đầu đối với hoạt động du lịch biển ở nước ta là
A. ven biển đồng bằng Sông Hồng.
B. ven biển Bắc trung Bộ.
C. duyên hải Nam Trung Bộ.
D. ven biển Đông Nam Bộ.

## C. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG

**Câu 1**. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết những quốc lộ nào sau đây theo hướng Đông – Tây?
A. Quốc lộ 24, 25, 26.
B. Quốc lộ 3, 5, 10.
C. Quốc lộ 1, 25, 26.
D. Quốc lộ 2, 3, 6.
**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, tuyến đường bộ nối cửa khẩu quốc tế Lao Bảo với quốc lộ 1 là
A. đường Hồ Chí Minh.
B. quốc lộ số 9.
C. quốc lộ số 19.
D. quốc lộ số 8.
**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23 và trang 17, hãy cho biết quốc lộ 1 **không** chạy qua vùng kinh tế nào sau đây?
A. Đồng bằng sông Cửu Long.
B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ.
**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết cảng nào sau đây là cảng sông?
A. Mỹ Tho.
B. Sài Gòn.
C. Cam Ranh.
D. Dung Quất.
**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết cảng biển nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ?
A. Quy Nhơn. B. Cam Ranh. C. Dung Quất. D. Nhật Lệ.
**Câu 6.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết các sân bay quốc tế nước ta là
A. Nội Bài, Tân Sơn Nhất , Đà Nẵng.
B. Nội Bài, Đà Nẵng, Liên Khương.
C. Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Vinh.
D. Vinh, Đà Nẵng, Phù Cát.
**Câu 7**. Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 24, cho biết nước nào sau đây có giá trị xuất khẩu hàng hóa với nước ta có giá trị trên 6 tỉ đô la Mĩ?
A. Hoa Kỳ.
B. CHLB Đức.
C. Trung Quốc.
D. Nga.
**Câu 8.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết vùng nào sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tỉnh theo đầu người thấp nhất ở nước ta?
A. Đông Bắc.
B. Tây Bắc.
C. Bắc Trung Bộ.
D.Tây Nguyên.
**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, các trung tâm du lịch quốc gia của nước ta là
A. Hà Nội, Hạ Long, Nha Trang, Cần Thơ
B. Hạ Long , Huế, Nha Trang , Cần Thơ.
C. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh.
D.Hải Phòng , Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ.
**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết di sản nào sau đây **không phải** là di sản văn hóa thế giới?
A. Kiến trúc cố đô Huế.
B. Phố Cổ Hội An.
C. Di tích Mỹ Sơn.
D.Vịnh Hạ Long.
**Câu 11.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết các mặt hàng nào sau đây **không phải** là mặt hàng nhập khẩu chủ yếu ở nước ta?
A. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
B. Nguyên, nhiên vật liệu.
C. Máy móc, thiết bị , phụ tùng.

D. Hàng tiêu dùng.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA (%)

| Năm | Đường sắt | Đường bộ | Đường sông | Đường biển |
|---|---|---|---|---|
| 1995 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 2000 | 138,6 | 158,5 | 152,4 | 212,8 |
| 2010 | 174,1 | 643,6 | 383,0 | 843,0 |
| 2014 | 159,0 | 900,9 | 506,2 | 806,1 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta trong thời kỳ 1995 – 2014, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ đường.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ miền.

D. Biểu đồ kết hợp.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014.

*(Đơn vị: triệu lượt người)*

| Năm | Đường sắt | Đường bộ | Đường thủy | Đường hàng không |
|---|---|---|---|---|
| 2005 | 12,8 | 1173,4 | 156,9 | 6,5 |
| 2010 | 11,2 | 2132,3 | 157,5 | 14,2 |
| 2014 | 12,0 | 2863,5 | 156,9 | 24,4 |

Nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta giai đoạn 2005-2014?

A. Đường sắt liên tục tăng.

B. Đường bộ có xu hướng giảm.

C. Đường thủy giảm liên tục.

D. Đường hàng không tăng liên tục.

**Câu 14**.Cho bảng số liệu:

Tình hình xuất , nhập khẩu nước ta giai đoạn 2005-2014. (tỉ USD)

| Năm | 2005 | 2007 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất khẩu | 32 | 49 | 72 | 115 | 150 |
| Nhập khẩu | 37 | 62 | 85 | 114 | 148 |

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình xuất , nhập khẩu nước ta giai đoạn 2005-2014?

A. Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu tăng liên tục.

B. Giá trị nhập khẩu tăng liên tục.

C. Năm 2012 và 2014 xuất siêu, các năm còn lại nhập siêu.

D. Giá trị xuất khẩu tăng liên tục.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu sau:

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN ĐẾN TRONG GIAI ĐOẠN 2000 – 2014

| Loại hình | 2000 | 2014 |
|---|---|---|
| Tổng số khách ( nghìn lượt ) | 2140,1 | 7959,9 |
| Đường hàng không ( % ) | 52,0 | 78,1 |
| Đường thủy ( % ) | 12,0 | 1,7 |
| Đường bộ ( %) | 36,0 | 20,2 |

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không đúng** về số lượt khách quốc tế và cơ cấu của nó phân theo phương tiện đến Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014?

A.Tổng số khách quốc tế đến Việt Nam tăng 3,7 lần.

B. Đường hàng không là ngành đóng vai trò chủ đạo, tỉ trọng có xu hướng tăng nhanh.

C. Đường thủy luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm nhanh

D. Đường bộ có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng.

----------HẾT----------